

NGUỒN LỰC TRI THỨC, CÁC MỐI LIÊN HỆ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

PGS.TS NGUYỄN Văn Kim¹

Trong những thập kỷ gần đây, trên các diễn đàn khoa học, các nhà nghiên cứu trong nước, quốc tế đã có nhiều công trình khảo cứu về nguồn lực tri thức². Truối tác động của những thành tựu khoa học, kỹ thuật tiên tiến và xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa..., nền văn minh nhân loại đang diễn ra một quá trình biến chuyển sâu sắc. Những chuyển biến đó đã và đang làm thay đổi thế giới. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, lịch sử nhân loại đang thực sự bước vào một thời đại văn minh mới, văn minh của tri thức, trí tuệ. Trong bối cảnh đó, *nguồn lực tri thức gắn với tinh thần dân tộc, bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc đang trở thành nhân tố hết sức quan trọng đối với sự phát triển, là động lực đồng thời góp phần tăng cường năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia.*

Do những yêu cầu khoa học và mục tiêu phát triển, những năm gần đây, giới nghiên cứu đặc biệt là các nhà Sử học, Dân tộc học, Nhân học, Văn hóa học, Khoa học phát triển... đã rất chú tâm đến việc nghiên cứu *Tri thức địa phương* (Local knowledge) hay *Tri thức bản địa* (Indigenous knowledge)³. Việc trở về với những giá trị nguồn cội, với các nguồn lực tri thức, di sản xã hội, văn hóa và lấy đó làm một trong những cơ sở cho việc xây dựng các chính sách, chiến lược phát triển địa phương, khu vực, vùng và liên vùng... là một xu thế đã và đang được nhiều cấp chính quyền ở Việt Nam cũng như thế giới quan tâm.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi không đi sâu bàn về nội dung của các khái niệm mà chủ yếu từ cách tiếp cận lịch sử - văn hóa, *muốn tập trung làm rõ đặc tính của các nguồn lực tri thức, mối quan hệ tương tác giữa chúng và vai trò của các nguồn lực tri thức trong tiến trình phát triển lịch sử, văn hóa của dân tộc.* Nhiều ví dụ, chứng minh trong bài viết được dẫn từ các nguồn tư

¹ Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQGHN

² Có thể xem như R.Ellen - P. Parker - A. Bicker (Ed.): *Indigenous Environmental Knowledge and Its Transformations: Critical Anthropological Perspectives*, Amsterdam, Harwood Academic Publishers, 2000; Helga Nowotny - Peter Scott - Michael Gibbons: *Re Thinking Science – Knowledge and the Public in an Age of Uncertainty* (Tư duy lại khoa học - Tri thức và Công chúng trong kỷ nguyên bất định, Nxb. Tri thức, H., 2009; Nguyễn Văn Khánh (Cb.): *Xây dựng và phát huy nguồn lực trí tuệ Việt Nam phục vụ sự nghiệp chấn hưng đất nước*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2010...

³ Tham khảo Ngô Đức Thịnh: *Thế giới quan bản địa*, Tạp chí Văn hóa dân gian, số 4, 2004; Hoàng Hữu Bình: *Tri thức địa phương và vấn đề phát triển bền vững ở miền núi Việt Nam*, Tạp chí Dân tộc học, số 2, 1998; Vũ Trường Giang: *Về tri thức bản địa và phát triển*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 10 (91), 2007; John Amber: *Kinh nghiệm nghiên cứu phát triển miền núi – Một số nét khái quát từ châu Á*. Báo cáo tại Hội thảo khoa học: Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường vùng Bình - Trị - Thiên, Huế, 1996; R.Ellen and H. Harris: *Indigenous Enviromental Knowledge and Its Transformations – Critical Anthropological Perspectives*, Routledge Taylor and Francis Group, London and New York, 2003.

liệu nhưng tập trung nhất là tác phẩm nổi tiếng *Vân Đài loại ngữ* của nhà bác học Lê Quý Đôn (1726-1783)⁴.

1. Nguồn lực tri thức và Tri thức bản địa

Là một quốc gia có truyền thống lịch sử, văn hóa phong phú, có thể nói không một địa phương nào, một không gian văn hóa vùng, miền nào trên đất nước ta lại không có nguồn lực và vốn tri thức của riêng mình. Người ta hay nói văn hóa là sự khác biệt và *Tri thức bản địa*, được hình thành trong quá trình lịch sử, là sự thích ứng với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, văn hóa; là sự lựa chọn, tích lũy kinh nghiệm, sáng tạo của cư dân bản địa qua nhiều thế hệ... chính là sự chọn lọc, kết tinh của tất cả các nhân tố đó. Nói cách khác, *Tri thức bản địa* là nguồn lực, vốn sống, kinh nghiệm ứng xử được thể hiện trong các phong tục, tập quán, thói quen, phương thức canh tác, lao động, sản xuất và cả những niềm tin của con người với thế giới tự nhiên và môi trường sống của mình. Trên phương diện văn hóa, *Tri thức bản địa* chính là căn cước để nhận dạng, định dạng vốn tri thức của một cộng đồng dân tộc trong phạm vi một vùng hay khu vực trong kho tàng và truyền thống văn hóa đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Một số người thường coi *Tri thức bản địa* gắn liền với những giá trị truyền thống. Theo tôi, điều đó đúng nhưng chưa đủ bởi nguồn lực tri thức của một dân tộc hay nói rộng ra là của các cộng đồng dân tộc (với ý nghĩa như một quốc gia) bên cạnh những giá trị lâu dài, bền vững thì vốn sống, sự hiểu biết, kinh nghiệm ứng xử, niềm tin tôn giáo... cũng được tích lũy không ngừng qua thời gian. Cũng như *Tri thức dân tộc* (National knowledge), *Tri thức bản địa* (là những bộ phận hợp thành), luôn thể hiện khả năng thích nghi và không ngừng biến đổi. Nói cách khác, nó luôn được bổ sung, làm mới bởi chính dân tộc đó hoặc những tác nhân văn hóa, xã hội bên ngoài. Do vậy, với tư cách là những người vừa góp phần bảo tồn vừa đồng thời là chủ thể sáng tạo văn hóa, mỗi cộng đồng địa phương hay mỗi cá nhân, nhóm người... rất khó để có thể tri nhận toàn bộ, thấu đáo những giá trị của nguồn vốn tri thức mà địa phương mình có. Trong cuộc sống thường ngày, người ta vẫn đi nương, làm rẫy, trồng lúa, tía bắp, đưa nước vào ruộng, ra khơi đánh cá, chữa bệnh, thực hiện nghi lễ kết hôn, tổ chức tang ma... một cách tự nhiên “như tự ngàn đời xưa”!. Nói cách khác, chính *Tri thức bản địa* đã giúp các cộng đồng người không chỉ khai thác hiệu quả tự nhiên mà còn biết dựa vào tự nhiên và ứng xử hài hòa (*harmony*) với môi trường sống.

Trong nhận thức của chúng ta, *Tri thức bản địa* thường được truyền nối qua nhiều thế hệ. Nguồn tri thức đó có thể thành văn hay bất thành văn. Trong rất nhiều trường hợp, trầm lắng sau

⁴ Lê Quý Đôn: *Vân Đài loại ngữ*, (Trần Văn Giáp biên dịch và khảo thích), tập II, Nxb. Văn hóa, H., 1962. Đánh giá về *Vân Đài loại ngữ*, học giả Cao Xuân Huy cho rằng: “Theo thuật ngữ thư mục học Trung Quốc thì *Vân Đài loại ngữ* là một bộ “loại thư”... *Vân Đài loại ngữ* là một công trình nghiên cứu rất lớn. Đối với chúng ta hiện nay nó còn có thể giúp ích nhiều trong sự nghiên cứu văn học, triết học, sử học (nhất là những tài liệu phong phú về địa dư lịch sử trong loại khu vũ) tư tưởng sử, ngôn ngữ học, nông học (lịch sử các giống lúa ở Việt Nam), sinh vật học, v.v...”. Cao Xuân Huy: *Lời giới thiệu* sách *Vân Đài loại ngữ*, Nxb. Văn hóa, H., 1962, tr.40-41.

những giá trị tưởng như là bất biến đó là biết bao sự biến đổi, thích nghi và hội nhập. Trên thực tế, rất khó để có thể xác định được một cách cụ thể, chính xác tất cả các thành tố của nguồn lực tri thức được hình thành, thâm nhập vào trong mỗi dân tộc, cộng đồng văn hóa của các dân tộc từ đâu, bằng cách nào và bao giờ. Từ những điều phân tích trên, có thể cho rằng *Tri thức bản địa* luôn được cấu thành bởi ba thành tố: 1. *Các giá trị cốt lõi, truyền thống, được tiếp nối, trao truyền qua nhiều thế hệ*; 2. *Những giá trị bổ sung mà thời đại đem lại, vừa là sự phát triển mang tính kế thừa vừa thể hiện khả năng thích ứng của cư dân bản địa*; Và, 3. *Ảnh hưởng và những tác nhân văn hóa bên ngoài đến nguồn lực, vốn tri thức của các cộng đồng cư dân bản địa.*

Một cách hiểu thứ hai nữa cũng cần phải trao đổi là, cứ nói đến *Tri thức địa phương* hay *Tri thức bản địa* là người ta lại nghĩ ngay đến nguồn vốn tri thức của các dân tộc thiểu số sống trên các vùng núi cao. Cách hiểu này rõ ràng là có phần phiến diện bởi lẽ, như đã nói ở trên, bất cứ một địa phương nào cũng có nguồn vốn tri thức của riêng mình. Vấn đề là, chiều sâu, bề dày và sự phong phú của nguồn vốn tri thức đó. Hơn thế, *sức sống của một nền văn hóa, trong đó có nguồn vốn tri thức của một dân tộc, cũng thường được trải nghiệm qua những thách thức của thời gian vì thế các thế hệ sau, những người vừa có sứ mệnh truyền nối vừa thụ hưởng các giá trị đó, cần phải phân tích, đánh giá đúng vai trò, đóng góp của nó trong cuộc sống hiện tại cũng như triển vọng phát triển của mỗi cộng đồng dân tộc.* Trong những năm qua, biết bao di sản văn hóa quý báu của các vùng miền đã được nghiên cứu, phục hưng và phát triển trong bối cảnh mới. Điều đáng chú ý là, một số di sản văn hóa chứa đựng vốn sống, tri thức sâu sắc và đặc sắc như *Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên, Ca trù, Quan họ Bắc Ninh*⁵ v.v... đã vượt ra khỏi các không gian văn hóa vùng, miền hay bộ phận xã hội nhất định để trở thành di sản văn hóa chung của đất nước và nhân loại.

Tuy nhiên, cũng có một thực tế là, đối với nhiều vùng núi cao, trong những không gian văn hóa có phần biệt lập, với những cộng đồng cư dân luôn có ý thức bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, thì chính trong các khu vực đó người ta lại có những điều kiện thuận lợi để bảo lưu các giá trị văn hóa một cách bền vững nhất. Theo lý thuyết “Vòng xoáy văn hóa”, các nền văn minh, văn hóa lớn luôn có khả năng truyền bá và khuếch tán văn hóa mạnh mẽ. Vì thế, đối với các vùng xa xôi (thậm chí là quốc gia láng giềng), trong thung lũng hay trên các sườn núi cao... các yếu tố văn hóa mới thường khó thâm nhập. Nhưng, cũng chính trong môi trường đó, trong những không gian

⁵ Nhã nhạc cung đình Huế (2003) và Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên (2005) được UNESCO công nhận là “*Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể nhân loại*”. Năm 2009, Ca trù và Quan họ Bắc Ninh tiếp tục được UNESCO công nhận là “*Di sản văn hóa phi vật thể*” của thế giới. Trong số các di sản đó, Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên bao gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Đắc Nông và Lâm Đồng với chủ thể sáng tạo là người Ê-đê, Ba-na, Mạ... có thể coi là một loại hình “*Tri thức bản địa*” hết sức đặc sắc với hai đặc trưng cơ bản là: Hình thành trên một phạm vi tương đối rộng lớn và Nhiều tộc người cùng tham gia, sáng tạo di sản văn hóa chung.

văn hóa tưởng như yên bình, lại là nơi lắng đọng, kết tinh và phát triển sáng tạo nhiều giá trị của các nền văn minh, văn hóa lớn qua các thời đại⁶.

Điều thứ ba là, khi nói đến *Tri thức bản địa*, nhiều người thường hay nghĩ đến một loại hình *Tri thức phi văn bản*. Theo đó, *Tri thức bản địa* được coi đồng nghĩa với *Tri thức truyền miệng* hay *Tri thức dân gian*. Trong ý nghĩa đó, *Tri thức bản địa* chỉ là “sự tích lũy kinh nghiệm một cách hỗn độn, thiếu khoa học, khách quan và không đáng tin cậy”!. Đôi khi, được biện giải bằng những tri thức hiện đại hay cách nhìn “khoa học”, người ta không khỏi coi *Tri thức bản địa* là sự thấp kém, thậm chí trên một số phương diện còn mang màu sắc mê tín, dị đoan. Thực ra, nếu coi *Tri thức bản địa* là sản phẩm đặc thù của một địa phương thì chúng ta cũng phải đánh giá khách quan tất cả những giá trị riêng biệt, đặc sắc, sáng tạo của không gian văn hóa đó. Bởi lẽ, hầu như trong mỗi vùng quê, đều có sự hiện diện của các nghệ nhân, nghệ sĩ..., những người có khả năng đặc biệt trong việc “truyền lửa” cho các thế hệ sau qua các bộ sử thi, bí truyền của một phương thuốc, của một liệu pháp tâm lý hay giai điệu, ngữ nghĩa của một câu ca. Bên cạnh đó, trong mỗi cộng đồng cư dân, còn có biết bao những con người bình dị nhưng giàu vốn tri thức trong việc canh tác, phát triển chăn nuôi, tìm nguồn nước cũng như nhận biết những biến đổi của đất trời. Trong những con người đó, có không ít người có học bởi sự phát triển của hệ thống trường làng, trường chùa và cả những trí thức, những người “hết quan hoàn dân” về quê, tiếp tục có những đóng góp cho xã hội. Cùng với kinh nghiệm và tri thức, di sản mà họ để lại còn có nhiều cuốn sách, tư liệu quý về kinh tế, xã hội, văn hóa, về quá trình di cư, khai hoang, mở đất, về thế thứ của các dòng họ và cả về những điều cấm kỵ trong quan hệ xã hội, những điều cần tuân thủ trong ứng xử với thế giới tự nhiên. Người ta đã xây dựng nên những quy định và trong nhiều trường hợp đã “văn bản hóa” các quy định đó thành các hương ước, luật tục... để tạo nên một sự thống nhất chung của cộng đồng. Đó chính là vốn quý của một dân tộc. Trong rất nhiều trường hợp, các cuốn sách, tư liệu, quy ước và trải nghiệm đó được đúc kết trên nền tảng của các *Tri thức dân gian* và được sử dụng, khai thác, lưu truyền qua nhiều thế hệ. Như vậy, *Tri thức bản địa* được bảo tồn, phát triển và sáng tạo trong quá trình lịch sử. Trong quá trình đó, tất cả các thành viên cộng đồng đều có thể tham gia, góp phần bổ sung, hoàn thiện và chính họ đã truyền tải các tri thức đó từ đời này sang đời khác.

Không chỉ dừng lại ở đó, một số người còn muốn đưa ra sự đối lập giữa *Tri thức bản địa* và *Tri thức hàn lâm* (Academic knowledge). Theo đó, *Tri thức hàn lâm* được coi là hình thành chủ yếu qua các nhà thông thái, được hệ thống hóa và truyền lại qua học vấn, sách vở. Cụm đoan hơn, chịu ảnh hưởng của học thuyết “*Lấy châu Âu làm trung tâm*” (Eurocentrism), một số người còn đề cao *Tri thức phương Tây* (Western knowledge) và “đối diện” nguồn tri thức này với *Tri thức phương Đông* (Oriental knowledge) đồng thời tuyệt đối hóa ưu thế của nguồn tri thức này như là nguồn *Tri thức chính thống* (Formal knowledge). Hiển nhiên, chúng ta không thể phủ nhận những đóng góp

⁶ Các nhà nghiên cứu văn hóa khu vực thường hay viết về trường hợp Kimono, Kiếm thuật và Trà đạo của Nhật Bản. Cả ba thành tựu văn hóa này người Nhật đều tiếp thu từ văn minh Trung Hoa nhưng đều đã kế thừa và phát triển hết sức sáng tạo. Kết quả là, các thành tựu văn hóa đều trở thành di sản đặc sắc của văn hóa Nhật Bản.

hết sức quan trọng của *Tri thức phương Tây* với những thành tựu nổi bật về triết học; tư tưởng, tư duy kinh tế; xây dựng, quản lý đô thị và về kỹ thuật, công nghệ... Nhưng, những thành tựu đó dù phong phú đến đâu, chỉ là một trong rất nhiều hệ thống tri thức của nhân loại. Những thành tựu rực rỡ, đặc sắc của kho tàng *Tri thức phương Đông* là không thể phủ nhận. Hơn thế, các nền văn hóa, văn minh phương Đông đã và đang đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của văn minh nhân loại⁷. Không ít nhà quản lý ở Tây Âu, Bắc Mỹ... đang phải tìm đến các giá trị phương Đông để kiến lập các giải pháp phát triển đồng thời củng cố cấu trúc xã hội của mình.

Trong khi chúng ta luôn coi trọng vai trò của *Tri thức bản địa* đối với sự phát triển của các địa phương thì cũng phải thừa nhận một thực tế là, giữa *Tri thức bản địa* và *Tri thức khoa học* có sự khác biệt. Giữa hai nguồn lực hay loại hình tri thức đó có những khoảng cách về trình độ nhận thức, năng lực phát hiện, sáng tạo, khả năng tư duy, bao quát cũng như cách thức luận giải các vấn đề khoa học. Tuy nhiên, trên thực tế, một cái nhìn phân lập, cực đoan giữa *Tri thức bản địa* với *Tri thức khoa học* hay *Tri thức hàn lâm* luôn đặt ra cho các nhà nghiên cứu nhiều vấn đề nan giải. Trong *Vân Đài loại ngữ*, tham khảo sách *Lĩnh Nam tạp ký*, Lê Quý Đôn đã có những mô tả chi tiết về một loại đá có khả năng hút nọc độc: “Thứ đá hút nọc độc, là thứ đá lấy trong óc con độc xà ở đảo Tây dương, to bằng hạt biển đậu, hay hút các thứ thũng độc và nọc rắn rết. Khi nào bị nhiễm các nọc ấy, lấy viên ngọc hấp độc thạch để vào chỗ đau thì nó bám chặt lấy. Hễ nó hút hết nọc, thì nó rời ra, rồi người tra lấy sữa người tắm cho nó, thấy sắc sữa xanh thì đổ đi. Nếu không tắm sữa thì hòn ngọc vỡ ngay”⁸. Đến nay, trong dân gian, ở miền Bắc cũng như miền Trung, một số gia đình vẫn giữ quyền sở hữu những hòn đá có “phép màu” như thế. Họ coi đó những những bảo vật để giúp đời. Như vậy, giữa thông tin khoa học mà nhà bác học Lê Quý Đôn cung cấp thế kỷ XVIII với *Tri thức dân gian* dường như không hề có khoảng cách. Do vậy, rất khó có thể coi những ghi chép, mô tả trên là thuộc về *Tri thức bác học* hay *Tri thức dân gian* mặc dù trong *Vân Đài loại ngữ* cũng như các tác phẩm khác của ông, nhà bác học Lê Quý Đôn còn viết và khảo cứu về nhiều vấn đề học thuật thâm sâu khác.

Cũng cần nói thêm là, trước đây, trên các diễn đàn khoa học, đã có những cuộc tranh luận sôi nổi về sự khác biệt giữa văn hóa (văn chương) bình dân với văn hóa (văn chương) bác học. Dù cuộc tranh biện vẫn chưa có hồi kết nhưng người ta đã phải thừa nhận một thực tế là, giữa hai dòng (hay loại hình văn hóa này) luôn có nhiều mối liên hệ mật thiết, luôn chịu ảnh hưởng, tương tác đa chiều trong cuộc hành trình cùng lịch sử - văn hóa dân tộc.

2. Các mối liên hệ và sự tương tác văn hóa

Theo quan điểm của cá nhân tôi, ngoại trừ những bí truyền, di sản văn hóa bao giờ cũng là giá trị sáng tạo chung của nhân loại. Với ý nghĩa đó, không thể có một “Chủ nghĩa biệt lập” trong sáng tạo, bảo tồn và cả sự thụ hưởng các giá trị văn hóa. Di sản văn hóa của một quốc gia (*state*)

⁷ Arnold Toynbee: *Nghiên cứu về lịch sử - Một cách thức diễn giải*, Nxb. Thế giới, H., 2002.

⁸ Lê Quý Đôn: *Vân Đài loại ngữ*, tập II, Sđd, tr.139.

bao giờ cũng là sự tích tụ và hợp luyện các giá trị văn hóa của các vùng miền. Tính đặc thù về văn hóa của mỗi địa phương từng góp phần tạo nên sắc thái văn hóa đa dạng của quốc gia đó. Đọc *Dur địa chí* của Nguyễn Trãi⁹ hay *Phủ biên tạp lục*¹⁰, *Vân Đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn đến *Lịch triều hiến chương loại chí*¹¹ của Phan Huy Chú..., đều thấy hiển hiện lên chiều sâu tri thức, năng lực tích hợp và tư duy phân tích của các bậc trí giả về mối quan hệ chung/ riêng của một nền văn hóa chung, thống nhất. Khảo cứu các công trình đó chúng ta cũng thấy, trữ lượng tri thức, văn hóa và đóng góp của các vùng, địa phương đối với văn hóa dân tộc là rất to lớn¹².

Do nằm ở vị trí cầu nối giữa hai thế giới Đông Bắc Á và Đông Nam Á, Việt Nam được coi là một khu vực địa - kinh tế, địa - văn hoá có vị trí hết sức quan trọng. Đây là địa bàn sinh tụ truyền thống của nhiều tộc người đồng thời cũng là điểm đến của nhiều dòng thiên di, đầu mối tiếp giao giữa các nền văn hoá, văn minh khu vực và thế giới¹³. Từ một cái nhìn Xã hội học và Nhân học chúng ta thấy, các quốc gia Đông Nam Á đều là quốc gia đa dân tộc. Do vậy, *trong diễn trình lịch sử, cùng với tộc người chủ thể, cộng đồng các dân tộc thiểu số cũng từng có vai trò quan trọng trong việc lựa chọn, tạo dựng các kênh thông tin, hệ tri thức đa chiều*. Trong quá trình đó, khu vực kinh đô, các trung tâm kinh tế, văn hóa, các vùng cảng biển, cửa sông - nơi hội lưu của các tuyến giao thương, và các vùng biên giới... trở thành nơi hội giao giữa các nền văn hóa. Nhiều di sản văn hóa của một dân tộc (*ethnic*) đã trở thành vốn văn hóa chung của nhiều dân tộc (*ethnics*) và toàn thể đất nước. Trong ý nghĩa đó, sản phẩm văn hóa đó càng độc đáo, nguồn lực tri thức của cộng đồng cư dân địa phương càng phong phú, sâu sắc (thể hiện những giá trị kết tinh của dân tộc đó) thì càng có khả năng *xã hội hóa, dân tộc hóa và quốc tế hóa* cao.

Điều hiển nhiên là, sức phát triển và phát triển sáng tạo văn hóa của một đất nước không bao giờ là một dòng chảy đơn tuyến. Sự thịnh suy và những đặc tính phát triển văn hóa của một quốc gia luôn có vai trò quan trọng đối với đời sống văn hóa và nguồn lực tri thức của các địa

⁹ Nguyễn Trãi *Toàn tập*, Tân biên, Tập II, Nxb. Văn học - Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, H., 2001.

¹⁰ Lê Quý Đôn: *Phủ Biên tạp lục*, Tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1977.

¹¹ Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, 2 tập, Nxb. Giáo Dục, H., 2007.

¹² Đóng góp của các địa phương, các dân tộc thiểu số cho sự phát triển văn hóa và nguồn lực tri thức của đất nước là rất lớn. Các kết quả nghiên cứu Khảo cổ học, Nhân học, Dân tộc học, Lịch sử, Ngôn ngữ... cho thấy rõ điều đó. Theo nhà Dân tộc học Từ Chi thì: “Những nét cơ bản của văn hóa đồng bằng sông Hồng từ nông nghiệp đến xây thành đến cơ cấu xã hội đều có tiền đề Thái”. Bên cạnh đó, người ta cũng thấy mối liên hệ vô cùng gắn gũi giữa các mô-típ hoa văn Mường với phức hệ trang trí trên trống đồng Đông Sơn và tâm thức văn hóa thời đại Đông Sơn. Do vậy, nghiên cứu văn hóa truyền thống để hiểu người Kinh (Việt), ngược lại nghiên cứu về người Kinh là một trong những chìa khóa để hiểu thêm văn hóa truyền thống của các dân tộc vùng Tây Bắc. Nói cách khác, muốn hiểu thấu đáo văn hóa của người Việt, chúng ta không thể không nghiên cứu các không gian, môi trường văn hóa khác trong mối liên hệ vùng, liên vùng trong diễn trình lịch sử, văn hóa dân tộc. Xem Nguyễn Từ Chi: *Góp phần nghiên cứu văn hóa tộc người*, Nxb. Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, H., 2003, tr.638 và Trần Từ: *Hoa văn Mường*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, H., 1978.

¹³ Nguyễn Đình Khoa: *Nhân chủng học Đông Nam Á*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H., 1983; Viện Nghiên cứu Đông Nam Á: *Những vấn đề Lịch sử - Văn hóa Đông Nam Á: Về Lịch sử Đông Nam Á thời cổ*, H., 1983; Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG HN: *Đông Á – Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử và hiện tại*, Nxb. Thế giới, H., 2004; Vũ Dương Ninh (Cb.): *Đông Nam Á – Truyền thống và hội nhập*, Nxb. Thế giới, H., 2007.

phương, ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển văn hóa của các địa phương. Trong một quốc gia tập quyền, thống nhất, văn hóa dân tộc nhìn chung có thể đem đến cho các địa phương những diện mạo chung nhất. Một chủ trương, chính sách, một lệnh dụ của nhà vua, một lời kêu gọi cứu nước, một bộ chính sử, một tác phẩm văn hóa được lưu hành, quảng bá... tất cả đều có nhiều ảnh hưởng và được chia sẻ chung giữa cộng đồng cư dân các vùng, miền. *Trên nhiều phương diện, sự phát triển và chiều sâu tri thức của một quốc gia đã góp phần nâng cao tầm nhận thức và nguồn vốn tri thức của các địa phương và cộng đồng dân tộc.*

Nhìn nhận vấn đề một cách thấu triệt hơn chúng ta thấy, sự phát triển văn hóa và nguồn lực tri thức của một quốc gia luôn phụ thuộc vào khả năng tiếp thu và truyền tải các giá trị tri thức, văn hóa của khu vực và nhân loại. Bên cạnh đó, sự phát triển và đặc tính văn hóa của một quốc gia còn phụ thuộc vào năng lực và tầm nhận thức của tộc người chủ thể cũng như sự tham gia, đóng góp của các dân tộc anh em cùng sống trong quốc gia đó. Hơn thế, sức phát triển văn hóa và nguồn lực tri thức của một dân tộc cũng luôn có mối liên hệ với mô hình mà nó lựa chọn, với ý thức hệ (tu tưởng, tôn giáo...) mà dân tộc đó theo đuổi. Cuối cùng, sự phát triển văn hóa và nguồn lực tri thức dân tộc còn thể hiện dấu ấn của một triều đại, của dòng họ (hay tập đoàn) nắm giữ quyền lực chính trị trung tâm. Trong lịch sử Việt Nam, trải qua các triều đại Lý (1009-1225), Trần (1226-1400), Lê sơ (1428-1527), Mạc (1527-1593)... đều thể hiện sâu đậm những đặc tính đó. Các triều đại Lý, Trần tuy cùng chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo nhưng khác với triều Lý - luôn thể hiện sự tinh tế, sâu sắc của không gian văn hóa Kinh Bắc, nhà Trần đã đem về kinh đô Thăng Long một tinh thần tự do và chất khoáng đạt của cư dân vùng biển. Khác với chính quyền Lê sơ muốn tìm đến một thiết chế chính trị chặt kiểu Tống nho, nhà Mạc (vốn cũng phát tích từ vùng ven biển) lại chủ trương một thể cuộc Tam giáo đồng nguyên đồng thời theo đuổi chính sách đa nguyên về kinh tế. *Như vậy, nguồn lực tri thức của một dân tộc vừa có tính xuyên đại vừa mang đậm dấu ấn xã hội, văn hóa của một triều đại.*

Nhìn nhận vấn đề theo quan điểm *Khu vực học* đồng thời đặt Việt Nam - Đông Nam Á trong mối liên hệ vùng, liên vùng và dòng chảy văn hoá khu vực chúng ta thấy, từ những thế kỷ trước sau Công nguyên, các nền văn hóa cổ như Đông Sơn, Sa Huỳnh (Champa), Óc Eo - Phù Nam từng có nhiều mối quan hệ rộng lớn với thế giới bên ngoài đặc biệt là các tỉnh miền Nam Trung Hoa, Ấn Độ và vùng Tây Nam Á. Trong lịch sử, các nền văn hóa đó đã tiếp nhận và phát triển sáng tạo các giá trị văn hoá khu vực và thế giới. Song song với quá trình đó, trong các không gian, vùng và tiểu vùng văn hoá, các cộng đồng cư dân cũng luôn có ý thức trong việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống, tri thức bản địa đồng thời không ngừng tiếp thu các giá trị văn hoá khu vực, thế giới (mà thường là đã được chọn lọc, hợp luyện qua lăng kính văn hóa của nhiều dân tộc), để trở thành những bộ phận hợp thành di sản văn hóa của chính mình¹⁴. Điều quan trọng là, họ đã vận dụng một cách hài hoà, sáng tạo các giá trị văn hoá, nguồn lực trí tuệ, tri thức tiếp nhận được

¹⁴ John K.Fairbank - Edwin O.Reishauer - Albert M.Craig: *East Asia - Tradition and Transformation*, Harvard University, 1973; Victor Lieberman: *Strange Parallels – Southeast Asia in Global Context, C. 800-1830*, Cambridge University Press, 2003.

để nâng cao mức sống và phát triển văn hóa. Đó là một trong những đặc trưng văn hoá, thể hiện tư duy năng động và bản lĩnh văn hóa của dân tộc Việt Nam trong quá trình hội nhập với khu vực, thế giới. Trong tác phẩm “*Mấy suy nghĩ về lịch sử Việt Nam và tư tưởng Việt Nam*” GS. Hà Văn Tấn từng cho rằng: “Trong lịch sử Việt Nam luôn luôn xảy ra quá trình nội sinh hóa các yếu tố ngoại sinh. Quá trình đó cũng chính là sự biến đổi các yếu tố, tái cấu trúc hệ thống và xây dựng mô hình đa trị về giá trị”¹⁵.

Chịu ảnh hưởng sâu sắc của các mối quan hệ, tương tác văn hóa đó chúng ta thấy giữa *Tri thức dân tộc* với *Tri thức bản địa* luôn có mối liên hệ mật thiết. Trên một phạm vi rộng lớn hơn, mối liên hệ văn hóa, tri thức giữa dân tộc này với dân tộc khác đặc biệt là giữa các quốc gia láng giềng khu vực cũng diễn ra một cách thường xuyên. Trong lịch sử, văn hóa Đại Việt từng có nhiều ảnh hưởng tới các nước như Champa, Chân Lạp, Ai Lao... nhưng đồng thời cũng tiếp nhận nhiều thành tựu và di sản của các nền văn hóa này¹⁶. Với các nền văn minh lớn hơn, mối quan hệ đó luôn được truyền tải qua nhiều con đường và phương thức. Hệ quả là, những ảnh hưởng của văn hóa phương Nam với sự phát triển của văn hóa phương Bắc đã được nhiều công trình nghiên cứu nói đến¹⁷. Tục công người hiền tài cũng đã từng được nhiều triều đại phong kiến Trung Hoa thực thi. Đến nay, người ta vẫn nói về kiến trúc sư Nguyễn An (1381-1453) và tài năng của ông trong việc xây dựng Tử Cấm Thành cùng những công trình thủy nông vùng Hoàng Hà. Trên phương diện quân sự, khả năng chế tạo súng Thần cơ, thuyền chiến Cổ Lâu... của Hồ Nguyên Trừng (1374-1446?) đã khiến quân Minh phải khiếp sợ! Trong tác phẩm *Vân Đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn từng dẫn một số nguồn tư liệu Trung Hoa, qua đó chúng ta biết rằng, trong lịch sử những người đứng đầu các triều đại phong kiến phương Bắc đã phải ra lệnh cho các võ tướng, bề tôi của mình học tập kỹ thuật hành binh và vũ khí của quân dân Đại Việt. Dẫn lại từ *Tống sử*, học giả họ Lê cho biết: “Thái Khánh Duyên là tri châu ở đất Hoạt, thường học được phép tổ chức quân đội của An Nam, xin bắt chước quy chế chia ra từng bộ phận. Chia chính binh, cung tiểu phủ, nhân mã đoàn làm chín phủ. Hợp trăm đội chia ra làm tả hữu, tiền, hậu, bốn bộ. Mỗi đội có trú chiến (đóng quân để đánh), thác chiến (đi đánh), khác nhau. Tướng nào cũng có lệnh bộ, quân kỹ, khí giới; chỉ lấy nhân, mã phiên binh mà phân biệt. Tất cả đều tùy chỗ đóng mà chia, số chư tướng không bằng nửa số chính binh. Còn về sự kiểm chế thì cho quân già yếu ở thành trại, tùy xa gần mà chia giữ, không cho binh Phiên và binh Hán ở lẫn với nhau, cho khỏi sinh biến. Vua Thần Tông (nhà Tống) khen là phải”¹⁸. Nhận xét về nguồn tư liệu ấy, Lê Quý Đôn cho rằng: “Ấy binh pháp của triều Lý (nước ta) được triều Tống (Trung Quốc) bắt chước như thế. Nước ta về triều Lý, phía Bắc phá châu Ung, châu

¹⁵ Hà Văn Tấn: *Đến với lịch sử văn hóa Việt Nam*, Nxb. Hội Nhà văn, H., 2005, tr.53.

¹⁶ Trần Quốc Vượng: *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa Dân tộc – Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, H., 2000; Phạm Xuân Hằng (Cb.): *Hoạt động đối ngoại trên đất Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, 2010; Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG HN: *Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc phục vụ phát triển bền vững*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế, H., 2010.

¹⁷ Phan Huy Lê: *Lịch sử và văn hóa Việt Nam - Tiếp cận bộ phận*, Nxb. Giáo Dục, H., 2007; Nguyễn Tài Thư (Cb.): *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1993; Hà Văn Tấn: *Theo dấu các văn hóa cổ*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1997...

¹⁸ Lê Quý Đôn: *Vân Đài loại ngữ*, tập II, Sđd, tr.231-232.

Liên; phía Nam đánh nước Chiêm, nước Lào; đánh đâu được đấy là vì thế ấy”¹⁹. Dẫn lại sách của Uyên Giám, tác giả cũng cho biết thêm: “Vua Cao Đế nhà Minh đòi các ông Từ Đạt, Lý Văn Trung, Phùng Thăng đến ăn yến, thi bắn, rồi ban cho 50 cái cung của Giao Chi, 100 cái Đồng Cung”²⁰.

Như vậy là, trong lịch sử, ngay cả những đế chế lớn như Trung Hoa, cũng từng phải tiếp thu nhiều di sản văn hóa và cả nghệ thuật quân sự của Đại Việt cũng như các nước láng giềng khu vực. Nếu có thể mô hình hóa chúng ta thấy, *Tri thức bản địa*, *Tri thức dân tộc* và *Tri thức khu vực* trên thực tế đã trở thành *Tam giác trí tuệ* trong hành trang văn hóa của dân tộc. Từ thế kỷ XVI-XVII trở đi, trước những ảnh hưởng của phương Tây và quá trình giao lưu văn hóa Đông - Tây, nguồn lực tri thức của các dân tộc phương Đông đã được mở rộng trên bình diện thế giới. Cấu trúc tri thức ba cực truyền thống đã chuyển hóa thành cấu trúc tứ giác trên cơ sở giao thoa, hội nhập với văn minh và *Tri thức nhân loại*. Nhìn nhận cấu trúc đó theo một hướng tư duy khác, chúng ta cũng có thể xác lập mô hình các nguồn lực tri thức như những vòng tròn đồng tâm. Theo đó, *Tri thức bản địa* nằm ở vị trí trung tâm được bao chứa và chịu ảnh hưởng của các nguồn lực tri thức khác lớn hơn: *Dân tộc - Khu vực - Thế giới*. Theo cách tư duy thứ ba, chúng ta có thể xác lập một (hay một số) mô hình phức hệ. Như đã phân tích ở trên, *Tri thức dân tộc* được hợp thành bởi nhiều nguồn lực *Tri thức bản địa*. Đến lượt mình, *Tri thức khu vực* và *Tri thức nhân loại* vừa có sự dung chứa, tích hợp vừa có sự đan xen, hòa luyện với những nguồn lực tri thức khác “nhỏ bé” hơn. Tuy nhiên, ở đây có hai điểm đáng lưu ý, trong không ít trường hợp, có một số di sản văn hóa, *Tri thức bản địa* đặc sắc có thể đồng thời là đại diện tiêu biểu cho các nguồn lực tri thức khác. Mặt khác, nhiều khả năng còn có sự hiện hữu của các nguồn lực tri thức dưới dạng thức tiềm năng mà chúng ta chưa có khả năng nhận thức đầy đủ. Có thể gọi đó là nguồn lực *Tri thức tiềm ẩn* như tri thức của các sinh thể từ các hành tinh xa xôi hay nguồn lực tri thức kỳ diệu, ẩn tàng lớn lao của con người²¹.

3. Những trải nghiệm và minh chứng thực tiễn

- **Con người với tự nhiên:** Các bộ sử xưa từ *Việt sử lược*, *Dư địa chí* (Nguyễn Trãi), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê) đến *Đại Nam nhất thống chí* (Quốc sử triều Nguyễn)... đều có nhiều thông tin và trang viết rất đáng chú ý về mối quan hệ giữa con người với thế giới tự nhiên mà chủ yếu là mối quan hệ giữa *Con người* với *Đất*, *Trời* (Thiên - Địa - Nhân). Trong nhiều trường hợp, các tác giả như Lê Quý Đôn, vốn chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo (nhưng cũng thông tường Tam giáo và có nhiều phát hiện mang tính khai mở về *Tri thức phương Tây*) đã có nhiều luận giải sâu sắc về mối quan hệ mật thiết giữa con người với môi trường sống²². Rõ ràng, đặc tính văn hóa của mỗi dân tộc, mỗi vùng quê luôn chịu tương tác của đồng thời nhiều nhân tố: tự nhiên, xã hội và văn hóa... Trong số đó, yếu tố tự nhiên được coi như một trong

¹⁹ Lê Quý Đôn: *Vân Đài loại ngữ*, tập II, Sđd, tr.232.

²⁰ Lê Quý Đôn: *Vân Đài loại ngữ*, tập II, Sđd, tr.142. “Đồng Cung” tức là loại cung sơn màu đỏ, mà hoàng đế nhà Minh dùng để ban cho những chư hầu có công.

²¹ Carl Gustav Jung: *Thăm dò tiềm thức*, (Vũ Đình Lưu dịch), Nxb. Tri Thức, H., 2007.

²² Xem phần *Hình tượng* sách *Vân Đài loại ngữ*, tập I, Nxb. Văn hóa, H., 1962, tr.79-113.

những nhân tố căn cốt nhất trong việc ngưng kết, tạo dựng phẩm cách, khí chất cư dân ở mỗi địa phương.

Nhiều tác phẩm Sử học, Văn hóa, Địa chí... đã từng viết về mối liên hệ mật thiết giữa con người với mỗi vùng quê mà mình sống. Người ta cũng hay nói “Con người là hương của đất”, đó chính là sự kết tinh những đặc tính của điều kiện tự nhiên mặt khác cũng thể hiện, theo tư duy của chúng ta ngày nay, khả năng thích ứng, chịu ảnh hưởng, hòa nhập của con người với môi trường sống của mình. Trong phần *Lý khí của Vân Đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn từng viết: “Người ta cùng với trời đất là một gốc; suốt ngày động tác, ăn uống, càng cùng với khí đất, cùng chung đựng. Cho nên sách *Gia ngữ* nói: “Người sinh ở đất rắn thì tính cương cường, sinh ở đất mềm thì nhút nhát, sinh ở đất rắn đen (lô thổ) thì tính người tỉ mỉ, sinh ở đất nở (tứ thổ) thì người đẹp, sinh ở đất sưa mỏng thì người xấu”²³.

Khảo cứu sách *Hoài nam tử*, nhà bác học cũng cho biết về đặc điểm, tính cách con người luôn gắn với địa thế mỗi vùng đất: “Khí núi sinh nhiều con trai, khí đầm sinh nhiều con gái, khí nước sinh nhiều người câm, khí gió sinh nhiều người điếc, khí rừng sinh nhiều người yếu ớt, khí cây sinh nhiều người cồng, khí đá sinh nhiều người khôe, khí ở dưới thấp sinh nhiều người phù thũng, khí âm sinh nhiều người rũ tay chân, khí hang hốc sinh nhiều người có chứng tê liệt, khí đồi (khâu) bốc lên sinh nhiều người cuồng, khí thoáng sinh nhiều người nhân, khí ở gò to (lãng) sinh nhiều người tham, khí nắng sinh nhiều người yếu (chết non), khí lạnh sinh nhiều người thọ, sinh ở nơi đất nhẹ thì người nhanh trai, sinh ở nơi đất nặng thì người chậm chạp, ở nơi nước trong thì tiếng người nhỏ, ở nơi nước đục thì tiếng người thô (to), nơi nước chảy xiết thì người nhẹ, nơi nước chảy chậm thì người nặng, đất trung châu sinh nhiều thánh hiền”²⁴.

Khảo cứu thêm *Thái sử tập* thời Tống, tác giả cũng cho biết: “Dân ở rừng rú thì xanh mà gầy là vì hấp nhiều khí cây, dân ở vùng sông đầm thì đen nhuần vì hấp nhiều khí nước, dân ở vùng nhiều gò đồng thì người lùn mà dài vì nhiều hỏa khí, dân ở gần bờ sông và đất phẳng thì khôn mà bướng vì nhiều kim khí, dân ở vùng đồng ẩm thấp thì to béo mà bệu vì nhiều thổ khí”²⁵.

Tham khảo tập *Bút ký* của Tống Kỳ²⁶ tác giả viết rằng: “Phương Đông Nam là kho tàng của trời đất, phẳng rộng mà thấp; phương Tây Bắc là phương cứng mạnh của trời đất, hùng tráng mà tôn nghiêm, cho nên các bậc đế vương thường sinh ở Tây Bắc. Đông Nam đất bạc (mỏng) mà nước nông cho nên có nhiều sinh vật, nhiều tiền của, người thì nhanh nhẹn mà không trọng hậu, ăn xỏ ở thì, sĩ phu thì lời biếng, ít cương quyết. Đất ở Tây Bắc cao mà nước lạnh, cho nên sinh vật ít, tiền

²³ Lê Quý Đôn: *Vân Đài loại ngữ*, Sđd, tr.57.

²⁴ Lê Quý Đôn: *Vân Đài loại ngữ*, Sđd, tr.58.

²⁵ Lê Quý Đôn: *Vân Đài loại ngữ*, Sđd, tr.58.

²⁶ Tống Kỳ là người huyện Ung Khâu đời Tống, đỗ tiến sĩ, tác giả sách *Đường thư*. Dẫn theo *Vân Đài loại ngữ*, Sđd, tr.136.

của hiếm, người thì cương nghị mà gần như ngu, ăn uống đạm bạc mà chăm làm việc, sĩ phu thì trầm hậu mà ít trí tuệ”²⁷.

Đề đúc kết, tác giả cho rằng: “Áy đều là nghiên cứu vật lý đến cùng, cứ theo thế mà suy diễn ra thì không chỗ nào là không đúng”²⁸.

Tuy luôn hướng đến tầm nhìn rộng, khảo cứu sâu xa nhưng Lê Quý Đôn cũng thường có những liên hệ với quê hương, đất nước: “Ở nước Nam ta, tương truyền rằng: “Vua Đường Ý Tông nghe nói ở An Nam có vượng khí, bèn sai Tiết độ sứ là Cao Biền sang dùng thuật yểm”. Điều đó chưa hẳn là đồn sai”²⁹.

Thật khó có thể biết phép thuật của Cao Biền linh nghiệm đến mức nào nhưng điều chắc chắn là, cho đến nay cư dân nhiều làng quê vẫn truyền tụng các phong dao, tục ngữ (như là biểu trưng của vốn *Tri thức dân gian*) về tính cách của con người ở không ít vùng miền. Theo đó, các lớp cháu con có thể tham vấn, kết giao, hợp bạn, dựng nhà, tìm nơi cư trú...

- **Cách thức nhận biết nguồn tài nguyên:** Tìm hiểu một số tác phẩm của Lê Quý Đôn chúng ta thấy, trong *Vân Đài loại ngữ*, trên cơ sở khảo cứu nhiều nguồn tư liệu cổ kim - đông tây, tác giả đã có những trang viết cụ thể, uyên bác, đem đến cho hậu thế nhiều thông tin khoa học giá trị. Ngày nay đọc lại, chúng ta không khỏi ngạc nhiên về khả năng tham vấn, nguồn lực tri thức của ông qua chiều sâu của tác phẩm. Kết quả phân tích cho thấy, tuy chủ yếu dựa vào những nguồn tư liệu phương Bắc nhưng Lê Quý Đôn cũng rất có ý thức về thực tế Việt Nam. Những gì mà ông mô tả hẳn rất hữu ích với người đương thời đồng thời cũng có giá trị tham khảo với chúng ta ngày nay trong việc tìm hiểu thế giới tự nhiên và hoạch định các chính sách kinh tế, xã hội. Trong phần *Phẩm vật*, tác giả đã tập trung viết về các nguồn tài nguyên khoáng sản, cách thức tìm kiếm, phát hiện các mỏ, phương thức chế tác một số vật dụng (kỹ thuật luyện kim).

Theo đó, từ việc tham khảo *Quảng bác vật chí*, tác giả cho biết: “Dưới núi có bạc, tất trên núi mọc hành; dưới núi có hoàng kim, tất trên mọc hẹ; dưới có đồng, thiếc, tất trên có gừng. Ngọn có vàng tốt, tất dưới có mỏ đồng; núi có mỏ bạc, tất trên có nhiều sương mù trắng”³⁰. Cũng dựa vào tác phẩm trên, học giả họ Lê viết: “Ở dưới thành, quách, gò, tường, mà có vật báu thì cây cối ở đấy biến sắc; cứ xem bên cạnh to, có cạnh nhỏ gãy là đúng. Lại trông cạnh nhỏ gãy hướng về đàng nào, thì vật báu ở về phương ấy. Phàm chỗ nào có đồ vàng báu thường hóa lấm rần... Lại nói rằng: Hoàng kim trừ được quỷ, đá kim cương trừ được khí ác độc. Điều ấy nên biết”³¹.

²⁷ Lê Quý Đôn: *Vân Đài loại ngữ*, Sdd, tr.136.

²⁸ Lê Quý Đôn: *Vân Đài loại ngữ*, Sdd, tr.58.

²⁹ Lê Quý Đôn: *Vân Đài loại ngữ*, Sdd, tr.136.

³⁰ Lê Quý Đôn: *Vân Đài loại ngữ*, Sdd, tr.145.

³¹ Lê Quý Đôn: *Vân Đài loại ngữ*, Sdd, tr.145.

Khảo cứu sách *Đại kính đồ* tác giả viết: “Ở gò đồng có của thì cây cối ở đây biến sắc; cây nào mà có cành chết khô, thì bên cạnh có của, ở vào phía cành gãy. Cành gãy ở phía Nam thì của ở cách cây 8 thước. Cành gãy ở phía Đông thì của cách cây 6 thước. Khí bạc, đêm đến thì trắng toát, lưu tán ở mặt đất, lấy tay mà gạt tan, nó lại tụ lại. Chỗ nào cỏ xanh, ngọn đỏ, thì ở dưới có chì”. Lại nói rằng: “Muốn biết của ở chỗ nào thì đêm đến, lấy cái kính to chiếu, thấy bóng, nếu thấy ánh sáng ở trong gương, thì của ở dưới đất”. Sách ấy lại nói: “Khí hoàng kim đỏ, đêm đến thấy có ánh lửa sáng và chuột bạch”³².

Cũng dẫn lại từ *Bác vật chí*, học giả họ Lê cũng cho rằng: “Núi nào có cát thì sinh vàng, chỗ nào trồng lúa được thì sinh ngọc”³³. Sách *Thi tử* viết: “Chỗ nào nước chảy xoáy tròn thì có hạt châu, chảy xoáy vuông thì có ngọc”. Tiếp đó, dẫn lại sách *Biệt bảo kinh*, tác giả nhận xét: “Đá nào có ngọc ẩn ở trong, đem hòn đá ấy ra đèn soi thì thấy có ánh sáng đỏ như mặt trời mới mọc, biết là có ngọc”. Khảo cứu sách *Bản thảo*: “Ngọc thường ở trong sông Lu Dung, trấn Nhật Nam”. Và có bình chú: “Nhật Nam tức tỉnh Nghệ An ngày nay còn Lu Dung thì không biết ở vào chỗ nào”. Tiếp đó sách *Vân tiên tạp ký* nói rằng: “Trong núi có ngọc thì bên cạnh cây có lá rủ xuống”. Sách *Ngọc kính đồ* cho biết: “Vào khoảng tháng hai, cây cỏ trong núi mọc mà ngọn nó nhọn và rủ xuống, thì tất có ngọc”³⁴.

Ở mục 74 phần *Phẩm vật*, dẫn lại lời của Quản Tử, học giả Quế Đường viết: “Chỗ đất nào trên có đan sa, tất dưới có hoàng kim; trên có từ thạch (đá nam châm), tất dưới có đồng; trên có đá sắc cạnh (lăng thạch), tất dưới có chì, thiếc, đồng đỏ; trên có son, tất dưới có sắt... Chỗ nào trên có chì, tất dưới có mỏ bạc; trên có đan sa tất dưới có mỏ vàng”. Tác giả bình luận: “Áy là núi quý thế! Ta phải rào kín, cấm giữ, vì đây là kho của trời, nguồn lợi của đất”³⁵.

Để nhận biết các vật quý và phân biệt hiện vật thật với đồ phỏng chế, trích sách *Động thiên thanh lục*, Lê Quý Đôn hướng đến những phương pháp giám định: “Đồ đồng chôn xuống đất, 1.000 năm thì sắc xanh như cánh chim trả, cứ sau giờ tý thì sắc hơi nhạt, sau giờ Ngọ, có âm khí, sắc lại tươi ướt, muốn chảy mồ hôi; gián hoặc chỗ đất có mối thì hoặc đồ đồng hoặc thùng hoặc han mẽ, như cóc gặm tự nhiên, nếu có vết thương đào thì không phải đồ thật. Đồ đồng bị ngâm dưới nước 1.000 năm thì sắc xanh biếc, sáng như ngọc; nếu chưa được nghìn năm thì chỉ xanh mà không sáng, mà chỗ han mẽ vẫn như trước.

Tiền cổ không bị ngâm nước bao giờ, chỉ ở trên cạn thì sắc tía xám mà có vân như châu sa; cái vân, chỗ lồi lên như thàn sa hạng tốt nhất; cho vào nồi đun sôi lâu, thì vân càng rõ, nếu là tiền

³² Lê Quý Đôn: *Vân Đài loại ngữ*, Sdd, tr.145.

³³ Lê Quý Đôn: *Vân Đài loại ngữ*, Sdd, tr.144.

³⁴ Lê Quý Đôn: *Vân Đài loại ngữ*, Sdd, tr.145.

³⁵ Lê Quý Đôn: *Vân Đài loại ngữ*, Sdd, tr.142. Đọc những chỉ dẫn của Lê Quý Đôn, chúng ta không khỏi không băn khoăn về hiện tượng một số địa phương cho người nước ngoài thuê đất “canh tác”, “trồng rừng” trong thời gian tương đối lâu dài. Cùng với những lý do an ninh, xã hội và văn hóa thì nguồn tài nguyên của đất nước (đặc biệt là các mỏ khoáng sản) cũng cần phải lưu ý.

giả cổ thì là tiền bôi sơn hòa châu sa, dễ biết lắm. Ba thứ tiền cổ đều không có mùi tanh; nếu là tiền giả cổ, sát vào lòng bàn tay cho nóng, thì hơi đồng tanh xông lên mũi ngay”³⁶.

Trên đây chỉ là một số đoạn trích về hai nội dung quan trọng nhằm minh họa cho một số ý tưởng trong bài viết. Hơn 2 thế kỷ đã trôi qua kể từ khi Lê Quý Đôn hoàn thành tác phẩm *Vân Đài loại ngữ* nhưng những thông tin và nguồn lực tri thức chứa đựng trong tác phẩm (ví như kiến thức về nông nghiệp với gần 200 giống lúa, về các loại động vật, về biển cũng như mối quan hệ giữa con người với biển và lục địa, về địa chất, địa mạo, triết học và tư duy vũ trụ luận Đông, Tây v.v...) vẫn có ý nghĩa, giá trị tham khảo trên nhiều lĩnh vực với chúng ta hiện nay.

4. Một số nhận xét và kết luận

Như vậy là, nguồn lực tri thức của một dân tộc luôn có cấu trúc đa tầng, có nhiều mối liên hệ mật thiết và thường có khuynh hướng ngưng kết, đan xen, hợp luyện. Trong cấu trúc đó, *Tri thức bản địa* hay *Tri thức địa phương* không chỉ là những bộ phận hợp thành mà còn góp phần làm giàu vốn *Tri thức dân tộc*. Ngược lại, *Tri thức dân tộc* cũng luôn có vai trò quan trọng trong việc bổ sung, làm phong phú thêm vốn sống, nguồn lực tri thức của các cộng đồng cư dân bản địa. Nhìn chung, giữa *Tri thức bản địa* và *Tri thức dân tộc* luôn có sự hòa hợp nhưng mặt khác cũng luôn phải ý thức rõ ràng về vai trò, vị trí và tính đặc thù của mỗi nguồn lực tri thức. Một quá trình “Bản địa hóa” hay “Dân tộc hóa”, “Quốc tế hóa” các nguồn lực tri thức mà không có sự điều tra, phân tích, xem xét điều kiện, hoàn cảnh cụ thể có thể dẫn đến những hậu quả khôn lường³⁷. Đó là những nguồn lực tri thức cùng song song tồn tại và luôn có sự tương hỗ, bổ trợ trong thực tiễn. Vì thế, vai trò của các nhà nghiên cứu, quản lý là *phải nhận thức, đánh giá đúng tiềm năng, thế mạnh và giá trị của các nguồn lực tri thức trong việc hoạch định các chiến lược phát triển*. Bên cạnh đó, cũng phải thấy rõ trách nhiệm của các địa phương, của mỗi cộng đồng cư dân, với tư cách là những chủ thể, trong việc bảo tồn, phát huy sáng tạo các giá trị văn hóa cũng như nguồn lực *Tri thức bản địa*.

Trên một bình diện rộng lớn hơn, sự giao lưu giữa các nền văn hóa đã và luôn là nhân tố rất có ý nghĩa đối với sự phát triển của mỗi quốc gia. Trong lịch sử, thật khó để có thể đưa ra một minh chứng cụ thể về sự phồn vinh của một nền “Văn hóa thuần khiết”. Ngay cả các nền văn minh lớn, có sức sáng tạo cao, tồn tại hàng ngàn năm, thì sự tỏa sáng của nó cũng luôn thể hiện những dấu ấn của các nền văn hóa bên ngoài. Trên thực tế, bằng nhiều con đường và cách thức, thông qua hoạt động của con người, văn hóa và nguồn lực tri thức của mỗi dân tộc luôn diễn ra quá trình: tiếp thu, sáng tạo và truyền tải. Quá trình thiên di của các tộc người, quan hệ hôn nhân, giao lưu kinh tế, văn

³⁶ Lê Quý Đôn: *Vân Đài loại ngữ*, Sđd, tr.143.

³⁷ Mặc dù đã chứng tỏ được giá trị trong rất nhiều trường hợp song *Tri thức bản địa* không thể hay không nên được quảng bá khi chưa có những kết quả khảo cứu, đánh giá cụ thể. Bởi lẽ, không phải tất cả các *Tri thức bản địa* đều có thể đưa ra những giải pháp hữu hiệu, bền vững cho các kế hoạch phát triển hiện nay. Thêm vào đó, hầu hết các giải pháp mang tính địa phương nhìn chung đều chỉ phù hợp trong từng bối cảnh và điều kiện cụ thể. Việc tách *Tri thức bản địa* ra khỏi môi trường hình thành của nó cũng như “Toàn cầu hóa” nguồn tri thức đó sẽ dẫn đến sai lầm. Tham khảo <http://www.thiennhien.net/news/> articles; *Kiến thức bản địa*, Nguyễn Hương Giang dịch: SciDev.Net.

hóa, các mối bang giao và cả các cuộc chiến tranh... tất cả đều là nhân tố thúc đẩy sự giao lưu và tiếp biến văn hóa. Trong một ý nghĩa nào đó, *văn hóa luôn mang tính phi biên giới*. Do vậy, sự mở rộng, giao lưu văn hóa không chỉ dừng lại trong các cộng đồng cư dân, không gian văn hóa tộc người truyền thống mà còn vượt ra khỏi biên giới của các quốc gia.

Nếu chúng ta đồng ý với quan điểm nêu trên thì cũng phải thận trọng khi cho rằng các nguồn lực *Tri thức bản địa* chính là sự kết tinh đơn nhất của vốn văn hóa, kinh nghiệm sản xuất và tinh thần sáng tạo riêng biệt của mỗi cộng đồng cư dân bản địa. Mặt khác, những người thấu hiểu, nắm giữ nguồn lực *Tri thức dân tộc* (mà Lê Quý Đôn là một trường hợp tiêu biểu) hay khu vực và cao hơn nữa là kho tàng *Tri thức nhân loại* cũng cần có thái độ khách quan, khoa học, tôn trọng những sắc thái, tính đặc thù của nguồn lực tri thức các dân tộc (bao gồm cả những nguồn tri thức, tư duy của các nền văn hóa khác lạ) cũng như không gian văn hóa vùng, miền. Điều quan trọng là, không chỉ dừng lại ở những nhận thức đúng, các nhà nghiên cứu, quản lý... còn phải có giải pháp hữu hiệu trong việc bảo tồn, phát huy và nhân lên các giá trị văn hóa, nguồn lực tri thức đó. Mặt khác, cũng cần phải xác định đúng vị trí và tầm vóc của các nguồn lực *Tri thức bản địa* và *Tri thức dân tộc* trong nền cảnh của kho tàng *Tri thức nhân loại*. Đó không chỉ thể hiện một thái độ khách quan, tôn trọng văn hóa mà hơn thế nó còn là lẽ sống và vì sự phát triển bền vững, trường tồn của Tổ quốc ta.

Xu thế khu vực hoá, quốc tế hoá đã và đang đem lại nhiều vận hội phát triển cho các quốc gia nhưng cũng đặt ra không ít những câu hỏi lớn cho mỗi dân tộc trong việc lựa chọn chính sách, con đường phát triển và bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống. *Nguồn lực tri thức (thường được hội tụ trong giai cấp lãnh đạo, giới trí thức, tinh hoa) sẽ đem lại sức mạnh, tạo dựng cơ sở lý luận, tư duy lý tính, năng lực phân tích, tầm nhìn rộng lớn, cách thức ứng xử ưu việt nhất cho mỗi dân tộc trước những bước ngoặt của thời đại*. Dưới tác động của quá trình toàn cầu hoá, các nền văn hoá không thể tồn tại một cách biệt lập. Nói cách khác, văn hóa và các nguồn lực tri thức vừa đồng hành với sự phát triển chung của dân tộc vừa chịu những tác động và cả sự níu kéo của các nhân tố truyền thống cũng như các tác nhân bên ngoài. Chính vì thế, bản sắc văn hoá, bản lĩnh dân tộc và niềm tin về nguồn lực tri thức dân tộc, về những mục tiêu đạt được trong tương lai... luôn có một vai trò hết sức quan trọng trong quá trình hội nhập quốc tế.

Đối với các quốc gia đa dân tộc, việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá tộc người vì một nền văn hóa chung thống nhất là một mục tiêu lâu dài nhưng cũng là yêu cầu cấp thiết. Mặc dù luôn có sự thích nghi, biến đổi nhưng văn hóa luôn có mạch nguồn, những mối liên hệ và cấu trúc cốt lõi của nó. Thiếu những nhân tố đó, không những *Tri thức dân tộc* mất đi mối liên hệ, các giá trị truyền thống mà những bộ phận hợp thành của cấu trúc đó cũng không thể bảo tồn, phát triển và có những đóng góp xứng đáng vì sự phồn vinh của dân tộc và nhân loại.